

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/DS-PT
Ngày 25 - 3 - 2021
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Bích T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T (Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2020):

1. Anh Võ Hoài B, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 78, khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Võ Phương H, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Đơn xin giải quyết vắng mặt Phan Thị Mỹ N. Bị đơn:

1. Ông Võ Thanh H1, sinh năm 1967 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 78, khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H1, bà B1: Bà Trương Thị X - Luật sư Công ty luật hợp danh liên đoàn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 51/1, đường 30/4, Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Võ Thị Diễm T1, sinh năm 1990 (vắng mặt);

2. Anh Võ Văn D, sinh năm 1994 (vắng mặt);

3. Võ Hoài B, sinh năm 1981 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 78, khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Võ Phương H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Chị Nguyễn Thị Trường A, sinh năm 1987;

5. Ông Nguyễn Hoài A1, sinh năm 1989;

6. Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Chị A, anh A1, anh P có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 30/5/2020).

7. Ông Hồ Văn T2, sinh năm 1940 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

8. Anh Hồ Quốc B2, sinh năm 1977 (vắng mặt);

9. Anh Hồ Tâm H2, sinh năm 1975 (vắng mặt);

10. Bà Hồ Thị Kim T3, sinh năm 1978 (vắng mặt);

11. Bà Hồ Thị Kim Y, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện C, tỉnh T.

12. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1982 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

13. Anh Huỳnh Tự K, sinh năm 1982 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

14. Ông Nguyễn Bé M, sinh năm 1954 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Bích T là anh Võ Hoài B và chị Võ Phương H trình bày:

Cha mẹ bà T là cụ Võ Văn P1 (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1996) sinh thời có tạo lập được khối di sản là phần đất có diện tích 6.200m², thuộc thửa số 38 và 41, cùng tờ bản đồ 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ P1, cụ M1 chết không có để lại di chúc. Sau khi cụ P1, cụ M1 chết thì ông H1 tiếp tục quản lý, sử dụng các phần đất nêu trên. Năm 1999, ông H1 đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, ông H1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 6.224,8m² gồm thửa 38 có diện tích là 4.799,7m² và thửa 41 diện tích 1.425,1m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Khoảng năm 2008 - 2009, phần đất thửa số 38 bị giải tỏa một phần với diện tích là 1.180m² để làm đường tránh thị trấn G nên diện tích đất còn lại là 5.155,7m² gồm các thửa 41, 119, 120, 38, 121, 122, 123, 90, 91, 104, 124, 125, 126, cùng tờ bản đồ số 78. Sau đó, ông H1 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N1 diện tích đất 361m² (thuộc thửa 90, 121, 124), ông Nguyễn Bé M diện tích 355,9m² (thuộc thửa 91, 122, 125) và ông Huỳnh Tự K diện tích 305,5m² (thuộc thửa 104, 123, 126). Hiện nay, ông H1 đang quản lý phần đất còn lại có diện tích là 4.093,3m².

Cụ P1 và cụ M1 có 05 người con: bà Võ Thị H3 (chết năm 1999), bà Nguyễn Thị O (chết năm 1982), ông Võ Văn T4 (chết năm 1982, không có vợ con), bà Võ Thị Bích T và ông Võ Thanh H1. Bà Võ Thị H3 có chồng là ông Nguyễn Vụ Trung N2 (chết năm 2011) và 07 người con: Nguyễn Thị Trường A, Nguyễn Hoài A1, Nguyễn Hoài P, Võ Phương H, Võ Hoài B và 02 người con khác đã chết từ lúc nhỏ. Bà Nguyễn Thị O có chồng là ông Hồ Văn T2 và có 05 người con: Hồ Quốc B2, Hồ Thị Kim T3, Hồ Tâm H2, Hồ Thị Kim Y và 01 người con khác đã chết từ nhỏ. Do cha mẹ bà T chết không có để lại di chúc nên theo quy định của pháp luật thì hàng thừa kế thứ nhất gồm có ông H1, bà T và bà O. Do bà O chết nên các con của bà O là Hồ Quốc B2, Hồ Thị Kim T3, Hồ Tâm H2, Hồ Thị Kim Y được hưởng thừa kế thế vị nhưng không có ai tranh chấp. Riêng bà Võ Thị H3 chết sau cụ M1 nên các con của bà H3 không được hưởng thừa kế thế vị theo quy định.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông H1 cùng những người có liên quan chia cho bà phần đất có diện tích 1.529,3m² (trong đó có 300m² đất thổ cư, còn lại là đất

trồng cây lâu năm) thuộc thửa 41a có diện tích 663,8m², thửa 41b có diện tích 761,4m² và thửa 119 có diện tích 104,1m², cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo kết quả đo đạc ngày 09/5/2018) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Bà T đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông H1 theo giá Hội đồng định giá nhưng không đồng ý bồi hoàn giá trị đất thổ cư do phần di sản ông H1 được nhận nhiều hơn của bà T. Bà T không yêu cầu ông H1, bà B1 chia số tiền 265.849.400 đồng nhà nước bồi thường khi thu hồi phần đất 1.180m² và số tiền 200.000.000 đồng chuyển nhượng 400m² đất.

Bà T thống nhất với kết quả đo đạc và biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2018 làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Bị đơn ông Võ Thanh H1 trình bày:

Phần đất có diện tích 6.200m², thuộc các thửa số 38 và 41, cùng tờ bản đồ 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre không phải là di sản của cha mẹ ông là cụ Võ Văn P1 và cụ Nguyễn Thị M1 chết để lại. Trước năm 1985, cụ P1 và cụ M1 có quản lý, sử dụng đối với phần đất trên nhưng không có đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất. Năm 1985, cụ P1, cụ M1 đã bán toàn bộ phần đất trên cho ông Nguyễn Văn H4 với giá là 06 chỉ vàng 24k, lúc mua bán có làm giấy tờ nhưng hiện nay không còn. Năm 1990, vợ chồng ông mượn tiền mua lại phần đất của cụ P1, cụ M1 đã bán cho ông H4 trước đây để làm kế sinh nhai cũng với giá là 06 chỉ vàng 24k. Việc mua bán đất giữa ông và ông H4 có lập giấy tờ, lập 01 bản do ông giữ nhưng hiện nay giấy tờ mua bán đã thất lạc nên không cung cấp cho Tòa án được. Lúc ông mua lại đất của ông H4 thì cụ M1 còn sống, đồng ý cho ông mua đất và không có ý kiến hay tranh chấp gì. Sau khi mua lại đất của ông H4 thì từ năm 1990 đến khi có phát sinh tranh chấp vợ chồng ông đã quản lý, sử dụng, lên bờ trồng cây và cất nhà kiên cố nhưng không có ai tranh chấp.

Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông đã đăng ký kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, hộ ông được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với diện tích 6.200m². Năm 2004, vợ chồng ông được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 38, diện tích 4.799,7m² và thửa 41, diện tích 1.425,1m², cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre cũng không có ai tranh chấp.

Từ năm 2008 - 2009 phần đất thửa số 38 bị giải tỏa một phần với diện tích 1.180m² để làm đường tránh thị trấn G. Ông được nhận tiền đền bù giá trị đất và các tài sản gắn liền với đất số tiền là 265.849.400 đồng. Năm 2010, ông chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N1 phần đất thửa 90 có diện tích 113m² với giá 50.000.000 đồng, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Bé M thửa 91 có diện tích

103m² với giá 50.000.000 đồng và ông Huỳnh Tự K thừa 104 có diện tích 91,2m² với giá 70.000.000 đồng, các thửa đất này ông N1, ông M, ông K đã được cấp quyền sử dụng đất. Đến năm 2017, ông tiếp tục chuyển nhượng cho ông N1 các thửa đất 121 (242,2m²), thửa 124 (5,8m²) với giá 51.000.000 đồng; ông M các thửa 112 (241,9m²), thửa 125 (11m²) với giá 52.000.000 đồng; ông K các thửa 123 (212,7m²), thửa 126 (1,6m²) với giá 50.500.000 đồng, các thửa đất chuyển nhượng sau chưa được cấp quyền sử dụng. Lúc ông chuyển nhượng các phần đất trên thì không có ai tranh chấp. Hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất còn lại có diện tích là 4.093,3m² thuộc các thửa 38, 41, 119, 120 cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà do ông xây cất trên thửa đất số 38, hoa màu do ông trồng và hưởng huê lợi từ lúc mua lại đất của ông H4 đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Võ Hoài B và bà Võ Phương H xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì ông không đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Võ Thị Bích T yêu cầu ông chia đất có diện tích 1.529,3m² trong đó có 300m² đất thổ cư thuộc thửa 41a (663,8m²), thửa 41b (761,4m²) và thửa 119 (104,1m²) thì ông không đồng ý, vì phần đất trên không phải là di sản của cụ P1 và cụ M1 chết để lại mà đây là tài sản riêng của vợ chồng ông, do vợ chồng ông bỏ tiền ra mua đất lại từ ông Nguyễn Văn H4. Bà T là người có yêu cầu độc lập nhưng chưa hòa giải tranh chấp thừa kế liên quan đến đất đai nên ông không đồng ý.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc và biên bản định giá tài sản ngày 20/6/2018 làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông H1. Phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà và ông H1 do vợ chồng bà mua lại từ ông Nguyễn Văn H4 khi mẹ bà là cụ Nguyễn Thị M1 còn sống. Vợ chồng bà đã sử dụng ổn định phần đất này từ năm 1990 cho đến khi phát sinh tranh chấp. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B, bà H rút yêu cầu khởi kiện thì bà không đồng ý. Bà không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Võ Thị Bích T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn D, chị Võ Thị Diễm T1 vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trước đây anh, chị có lời trình bày:

Anh, chị thống nhất với lời trình bày của ông H1, bà B1. Phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông H1, bà B1 mua lại từ ông Nguyễn Văn H4 nên không anh, chị đồng ý chia thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Võ Hoài B trình bày:

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện với ông H1, bà B1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 6.200m² thuộc thửa 38, 41 cùng tờ bản đồ số 78 do cụ P1 và cụ M1 chết để lại. Cụ thể anh xin rút yêu cầu được chia phần đất có diện tích 663,8m² thuộc thửa 41a, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Võ Thanh H1 đứng tên quyền sử dụng đất và rút yêu cầu chia số tiền 77.500.000 đồng gồm tiền nhà nước đền bù khi giải phóng mặt bằng làm tuyến tránh thị trấn G là 44.166.000 đồng và 33.334.000 đồng là tiền ông H1 sang nhượng đất. Chi phí thu thập chứng cứ anh và chị H tự nguyện chịu. Anh không có tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Võ Phương H trình bày:

Tại phiên tòa anh chị xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện với ông H1, bà B1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 6.200m², thuộc thửa 38, 41 cùng tờ bản đồ số 78 do cụ P1 và cụ M1 chết để lại. Cụ thể bà xin rút yêu cầu được chia phần đất có diện tích 761,4m² thuộc thửa 1/41 (41b) và phần đất có diện tích 104,1m² thuộc thửa số 119, cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Võ Thanh H1 đứng tên quyền sử dụng đất và rút yêu cầu chia số tiền 77.500.000 đồng gồm tiền nhà nước đền bù khi giải phóng mặt bằng làm tuyến tránh thị trấn G là 44.166.000 đồng và 33.334.000 đồng tiền ông H1 sang nhượng đất. Chi phí thu thập chứng cứ chị và anh B tự nguyện chịu. Chị không có tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoài A1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Trường A) và anh Nguyễn Hoài P có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có văn bản nêu ý kiến:

Phần đất có diện tích 6.200m² mà ông H1 đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của ông bà ngoại là cụ Võ Văn P1 (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1996) chết để lại không có di chúc. Năm 1999, ông H1 tự ý đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất mà không có ý kiến của các anh chị em ông. Anh B và chị H sống với ông bà ngoại từ nhỏ, lớn lên không có đất ở nên có yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông bà ngoại để lại thì các anh chị đồng ý và đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị O (đã chết). Phần đất Võ Hoài B, Võ Phương H, Võ Thị Bích T đang tranh chấp thừa kế với Võ Thanh H1, Nguyễn Thị B1 theo ông biết có nguồn gốc là của cụ Võ Văn P1 và cụ Nguyễn Thị M1 để lại. Ông không có tranh chấp gì và xin từ chối nhận di sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1, Huỳnh Tự K, Nguyễn Bé M có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có văn bản nêu ý kiến:

Phần đất Võ Hoài B, Võ Phương H, Võ Thị Bích T đang tranh chấp yêu cầu ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 chia thừa kế không liên quan đến các phần đất mà các ông đã nhận chuyển nhượng của ông H1 nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các ông. Nếu có phát sinh tranh chấp thì các ông sẽ khởi kiện ông H1 bằng một vụ kiện khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 217, 227, 228, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bích T đối với bị đơn ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 về việc tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật. Cụ thể:

- Chia cho bà Võ Thị Bích T được nhận phần đất có diện tích 1.529,3m² thuộc các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 41a, tờ bản đồ số 78, diện tích 663,8m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận: Bắc giáp thửa số 127; Nam giáp thửa số 46, 47; Đông giáp thửa đất còn lại số 41b; Tây giáp thửa số 43, 50. Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với đất gồm: 07 cây dừa trên 06 năm, 02 cây dừa dưới 04 năm và 01 cây cau đang cho trái.

+ Thửa đất số 41b, tờ bản đồ số 78, diện tích 761,4m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận: Bắc giáp thửa đất số 127; Nam giáp thửa đất số 47; Đông giáp thửa

đất số 119; Tây giáp thửa đất còn lại số 41a. Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với đất gồm 17 cây dừa trên 06 năm.

+ Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 78, diện tích 104,1m², loại đất lúa, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận: Bắc giáp thửa đất số 127; Nam giáp thửa đất số 47; Đông giáp thửa đất số 41b; Tây giáp thửa số 120. Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với đất gồm 06 cây dừa trên 06 năm.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

- Chia cho ông Võ Thanh H1 phần di sản còn lại gồm các thửa đất số 120, 38, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 90, 91, 104 (trong đó các thửa 90, 91, 104 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Bé M, ông Huỳnh Tự K), cùng tờ bản đồ số 78, có tổng diện tích 3.586,4m² (loại đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H1 được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất (trừ các tài sản có trên đất đã chuyển nhượng cho ông N1, ông M, ông K).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lại cho các đương sự phù hợp với quyết định của bản án.

2. Buộc bà Võ Thị Bích T có trách nhiệm bồi hoàn giá trị hoa màu trên phần đất được nhận cho ông Võ Thanh H1 với số tiền là 43.050.000đ (Bốn mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/9/2020, bị đơn ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông bán cho ông Nguyễn Văn H4, sau đó ông chuộc lại từ ông H4, có chứng cứ là xác nhận của ông H4 vào ngày 06/9/2014 tại UBND thị trấn G, do đó phần đất tranh chấp là tài sản riêng của vợ chồng ông nên không thể chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 là luật sư Trương Thị X trình bày:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử thay đổi địa vị tố tụng của bà Võ Thị

Bích T từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trở thành nguyên đơn trong vụ án mà không thông báo cho bị đơn biết là vi phạm thủ tục tố tụng. Hơn nữa, trong suốt quá trình giải quyết vụ án trước đây bà T đều có nêu ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế nhưng Tòa sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế cho bà T là không đúng.

Các bên thống nhất đất có nguồn gốc của cụ P1 và cụ M1. Tuy nhiên, năm 1985 cụ M1 đã sang nhượng toàn bộ phần đất 6.200m² cho ông Nguyễn Văn H4. Năm 1990 vợ chồng ông H1 mượn 06 chỉ vàng 24k để chuộc đất, điều này phù hợp với xác nhận ban đầu của ông Nguyễn Văn H4 có sự chứng kiến cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân thị trấn G nên có giá trị pháp lý; những lời khai của ông H4 sau này cho rằng có cho cụ M1 chuộc lại khoảng 2.000m² (02 công) đất với giá 1,5 chỉ vàng 24k là có mâu thuẫn với xác nhận trước đây của ông H4 nên không có giá trị pháp lý. Nguyên đơn cho rằng cụ M1 bán căn nhà số 78/1 tại thị trấn G để lấy tiền chuộc đất của ông H4 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong lúc cụ M1 còn sống cùng với ông H1 cũng không có đăng ký kê khai phần đất này, năm 1990 ông H1 là người trực tiếp quản lý sử dụng, đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất, năm 2004 ông H1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định lâu dài nhưng không có ai tranh chấp. Do đó, có căn cứ xác định ông H1, bà B1 đã bỏ tiền chuộc đất từ ông H4, đây là tài sản riêng của vợ chồng ông H1, bà B1 không phải là di sản của cụ P1, cụ M1 để lại nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì phải chia làm 04 kỷ phần và ông H1 phải được nhận 02 kỷ phần, vì ông H1 chính là người trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1990 đến nay và có công sức cải tạo đất lên thổ cư.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, có điều chỉnh tạm giao kỷ phần của các con bà O cho ông H1 tiếp tục quản lý vì ông H1 là người đang trực tiếp quản lý đất, tuyên buộc ông H1, bà B1 giao trả phần đất chi theo kỷ phần cho bà T vì ông H1, bà B1 đang quản lý đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất: Phần đất thuộc các thửa 38, 41, cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cụ P1 và cụ M1 chết để lại. Nguyên đơn bà T cho rằng, di sản của cụ P1 và cụ M1 để lại chưa chia cho các đồng thừa kế nhưng ông H1 lại đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng nên bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các phần đất nêu trên. Bị đơn ông H1, bà B1 cho rằng, từ năm 1985 cụ M1 đã bán hết các phần đất này cho ông Nguyễn Văn H4 để lấy tiền chữa bệnh cho cụ P1, năm 1990 vợ chồng ông đã bỏ tiền ra 06 chỉ vàng 24k để mua lại các phần đất này từ ông H4, có xác nhận của ông H4, nên đây là tài sản riêng của vợ chồng ông, không phải là di sản thừa kế do cụ P1 và cụ M1 để lại nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T.

[2] Các đương sự đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ P1 và cụ M1. Cụ P1, cụ M1 chết không để lại di chúc, cụ P1 và cụ M1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất do ông H1, bà B1 quản lý sử dụng và đăng ký kê khai, năm 1999 hộ ông Võ Thanh H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thuộc thửa 2693, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.370m². Năm 2004, hộ ông H1 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất thuộc các thửa 38, 41 cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre với tổng diện tích 6.224,8m². Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy xác nhận nguồn gốc đất ông H1 có ghi “đất của cha mẹ cho năm 1991” nhưng ông H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông được cha mẹ cho đối với phần đất này; và tại tờ khai lệ phí trước bạ ghi nguồn gốc tài sản “thừa kế của mẹ Nguyễn Thị M1 năm 91”, trong khi cụ M1 chết năm 1996. Như vậy, căn cứ để ông H1 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất được cha mẹ cho, thừa kế. Tuy nhiên, ông H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đất được cha mẹ cho, nếu ông H1 cho rằng đất tranh chấp ông chuộc lại hay mua lại thì ông phải cung cấp các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất, nhưng ông không cung cấp được các tài liệu này. Căn cứ Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải có phần kê khai về nguồn gốc đất và các tài liệu chứng minh cho nguồn gốc để cấp quyền sử dụng đất. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H1 nhưng tài liệu chứng minh nguồn gốc đất là chưa phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án trước đây cũng như tại phiên tòa ông H1 còn cho rằng vào năm 1985, cụ M1 đã bán toàn bộ phần đất tranh chấp cho

ông Nguyễn Văn H4 để lấy tiền chữa bệnh cho cụ P1. Năm 1990, vợ chồng ông đã bỏ tiền ra mua lại toàn bộ phần đất đã bán với giá 06 chỉ vàng 24k, việc mua bán có làm giấy tay nhưng đã thất lạc không còn. Chứng cứ chứng minh là giấy xác nhận ngày 06/9/2014 của ông Nguyễn Văn H4, có chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân thị trấn G có nội dung: “*Vào năm 1985 tôi có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Võ Văn P1 và bà Nguyễn Thị M1 một phần đất với diện tích khoảng 6.200m², đất tọa lạc tại Ô1, thị trấn G nay gọi là khu phố 1 thị trấn G, nay đo đạc tọa độ thuộc thửa đất số 38 và thửa 41, tờ bản đồ số 78 tọa lạc khu phố 1, thị trấn G. Việc mua bán chỉ làm giấy tay (hiện tại giấy tay không còn) có sự chứng kiến hai người con là Võ Thị H3 và Võ Thị Bích T. Tôi đã sử dụng phần đất nói trên vào năm 1985 đến năm 1990 thì ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị B1 là con ruột và con dâu của ông Võ Văn P1 và bà Nguyễn Thị M1 đề nghị chuộc lại phần đất trên. Tôi đã đồng ý thống nhất cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị B1 chuộc lại phần đất trên với giá 6 chỉ vàng 24k*”. Tuy nhiên, tại giấy xác nhận ngày 18/4/2017, biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2017, biên bản xác minh ngày 03/6/2020 và tại các phiên tòa trước đây ông H4 xác định “Giấy xác nhận” ngày 06/9/2014 là không đúng sự thật vì giấy đã có sẵn, ông không có xem lại do mất yếu, không có nghe ông H1 đọc lại do tin tưởng nên ký tên. Ông khẳng định số đất trong giấy xác nhận ông mua của cụ P1, cụ M1 6.200m² là không đúng mà ông chỉ cầm cổ đất của cụ M1 khoảng 02 công (2.000m²) với số vàng là 1,5 chỉ vàng 24k chứ không phải 06 chỉ vàng 24k. Việc thay đổi lời trình bày của ông H4 phù hợp với lời trình bày của bà Võ Thị Bích T là người trực tiếp cùng bà H3, cụ M1 đến Ủy ban nhân dân thị trấn G giao cho ông H4 1,5 chỉ vàng 24k để chuộc đất. Điều này cũng phù hợp với xác nhận của ông Nguyễn Văn X1 ngày 18/4/2017 là cụ M1 bán căn nhà số 78/1, tại khu phố 1, thị trấn G để lấy tiền chuộc lại đất từ ông H4 chứ không phải ông H1 bỏ tiền ra chuộc. Điều này cũng phù hợp với thực tế từ năm 1990 đến năm 1995 bà Mạnh vào quản lý sử dụng với hơn 4000m² đất còn lại, chỉ cầm cổ đất diện tích khoảng 2.000m².

[4] Xét thấy, cụ P1 và cụ M1 có 05 người con gồm: bà Võ Thị H3 (chết năm 1999), bà Nguyễn Thị O (chết năm 1982), ông Võ Văn T4 (chết năm 1982, không có vợ con), bà Võ Thị Bích T và ông Võ Thanh H1. Bà Võ Thị H3 chết sau khi cụ M1 nên các con bà H3 không được hưởng thừa kế thế vị, nên hàng thừa kế còn lại là các con bà O, bà T và ông H1. Các con bà O trong các lần làm việc với Tòa án đều có văn bản nêu ý kiến không tranh chấp với ông H1 mà sẽ khởi kiện nếu có nhu cầu. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà chưa xem xét đến số lượng các kỷ phần trong di sản thừa kế và công sức quản lý, tôn tạo đất của ông H1 là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1.

Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết lại như sau: Toàn bộ diện tích đất cụ M1 để lại là $1.529,3\text{m}^2 + 3.586,4\text{m}^2 = 5.115,7\text{m}^2$, trong đó có 300m^2 đất thổ cư nằm ở các thửa 41a, 41b, 119, có tổng giá trị là: $(300\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (4.815,7 \text{ m}^2 \times 181.500 \text{ đồng/m}^2) = 1.174.049.550$ (một tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu không trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm năm mươi) đồng. Di sản này được chia làm 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị 293.152.388 (hai trăm chín mươi ba triệu một trăm năm mươi hai ngàn ba trăm tám mươi tám) đồng. Các con bà O được 01 kỷ phần, bà T được 01 kỷ phần, ông H1 được 02 kỷ phần (có 01 kỷ phần là công sức quản lý, giữ gìn và tôn tạo đất của ông H1). Do các con bà O không có tranh chấp, không có nhu cầu sử dụng đất nên 01 kỷ phần của các con bà O tạm giao cho ông H1 tiếp tục quản lý. Do bà T có nhu cầu sử dụng đất nên căn cứ kết quả đo đạc ngày 09/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà T thừa đất số 41a diện tích $663,8\text{m}^2$ trong đó có 150m^2 đất ở đô thị, có tổng giá trị là: $(150\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (513,8 \text{ m}^2 \times 181.500 \text{ đồng/m}^2) = 243.254.700$ (hai trăm bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm) đồng, giá trị này thấp hơn giá trị mỗi kỷ phần là 50.257.688 (năm mươi triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm tám mươi tám) đồng. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung và biên bản định giá tài sản cùng ngày 20/6/2018 thể hiện trên phần đất thửa 41a có các cây trồng do ông H1 trồng có tổng giá trị: 07 cây dừa trên 6 năm tuổi $\times 1.500.000 \text{ đồng/cây} + 02$ cây dừa dưới 4 năm tuổi $\times 500.000 \text{ đồng/cây} + 01$ cây cau $\times 50.000 \text{ đồng/cây} = 11.550.000$ (mười một triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng. Do bà T nhận kỷ phần là thửa 41a thấp hơn giá trị mỗi kỷ phần được nhận, nên ông H1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần còn lại cho bà T số tiền là: $50.257.688 \text{ đồng} - 11.550.000 \text{ đồng} = 38.707.688$ (ba mươi tám triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn sáu trăm tám mươi tám) đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1, sửa một phần bản án sơ thẩm, giao ông H1 tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất số 41b có diện tích $761,4\text{m}^2$ (trong đó có 150m^2 đất thổ cư), thửa đất số 119 có diện tích $104,1\text{m}^2$; các thửa đất số 120, 38, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 90, 91, 104 (trong đó các thửa 90, 91, 104 đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Bé M, anh Huỳnh Tự K), cùng tờ bản đồ số 78, có tổng diện tích $3.586,4\text{m}^2$ (loại đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H1 được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất (trừ các tài sản có trên đất đã chuyển nhượng cho anh N1, ông M, anh Khoa). Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích T, giao cho bà T sử dụng phần đất thuộc thửa số 41a có diện tích $663,8\text{m}^2$ (trong đó có 150m^2 đất ở đô thị). Trên phần đất thửa 41a không có lối đi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét dành lối đi ra cho các kỷ phần, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không có yêu cầu mà có ý kiến tự nguyện thỏa thuận lối đi với

các hộ liền kề nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hiện tại ông H1, bà B1 đang quản lý thửa đất số 41a nên cần buộc ông H1, bà B1 giao thửa đất này cho bà Quản lý, sử dụng.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần về chia thừa kế làm 04 kỷ phần.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị Bích T phải chịu số tiền là 11.239.000 (mười một triệu hai trăm ba mươi chín ngàn) đồng và đã nộp xong.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Võ Thị Bích T phải chịu án phí với số tiền là: $293.152.388 \times 5\% = 14.675.619$ (mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm mười chín) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0010259 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 12.175.619 (mười hai triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm mười chín) đồng.

Ông Võ Thanh H1 phải chịu án phí với số tiền là: $20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times 187.024.776 \text{ đồng}) = 27.480.991$ (hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi ngàn chín trăm chín mươi một) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho ông Võ Hoài B số tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp tổng cộng là 12.740.235 (mười hai triệu bảy trăm bốn mươi ngàn hai trăm ba mươi lăm) đồng theo các biên lai thu số 003272 ngày 25/5/2011 với số tiền là 300.000 đồng; số 006949 ngày 20/02/2019 với số tiền 2.837.500 đồng; số 0004096 ngày 16/6/2014 với số tiền là 200.000 đồng; số 0091485 ngày 13/02/2019 và số 0091495 ngày 22/02/2019 với số tiền là 9.402.735 đồng theo các biên lai nêu trên.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho bà Võ Phương H số tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp tổng cộng là 15.568.162 (mười lăm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn một trăm sáu mươi hai) đồng theo các biên lai thu số 006948 ngày 20/0/2012 với số tiền là 3.137.500 đồng; số 0004080 ngày 10/6/2014 với số tiền 200.000 đồng; số 0018374 ngày 07/8/2018 với số tiền là 300.000 đồng; số 0011811 ngày 18/7/2017 với số tiền là 300.000 đồng và số 0091467 ngày 18/01/2019 với số tiền là 11.630.662 đồng theo các biên lai nêu trên.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 không phải chịu. Hoàn lại cho ông H1, bà B1 số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 217, 227, 228, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bích T đối với bị đơn ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 về việc tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật. Cụ thể:

1. Chia thừa kế cho bà Võ Thị Bích T được nhận phần đất có diện tích diện tích 663,8m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị, còn lại là đất lúa) thuộc thửa đất số 41a, tờ bản đồ số 78, đất tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận: Bắc giáp thửa số 127; Nam giáp thửa số 46, 47; Đông giáp thửa đất còn lại số 41b; Tây giáp thửa số 43, 50. Bà T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền với đất gồm: 07 cây dừa trên 06 năm, 02 cây dừa dưới 04 năm và 01 cây cau đang cho trái.

Buộc ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 giao cho bà Võ Thị Bích T phần đất thuộc thửa số 41a, diện tích diện tích 663,8m², tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ kèm theo)

2. Ông Võ Thanh H1 tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất số 41b, diện tích 761,4m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị), thửa đất số 119 diện tích 104,1m² (đất lúa) và phần di sản còn lại gồm các thửa đất số 120, 38, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 90, 91, 104 (trong đó các thửa 90, 91, 104 đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn

Văn N1, ông Nguyễn Bé M, anh Huỳnh Tự K), cùng tờ bản đồ số 78, có tổng diện tích 3.586,4m² (loại đất lúa), tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H1 được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài gắn liền với đất (trừ các tài sản có trên đất đã chuyển nhượng cho anh N1, ông M, anh Khoa).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lại cho các đương sự phù hợp với quyết định của bản án.

3. Buộc ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị Bích T số tiền là 38.707.688 (ba mươi tám triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn sáu trăm tám mươi tám) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Ghi nhận bà Võ Thị Bích T không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 265.849.400 đồng nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng tuyến tránh Thị trấn G và số tiền 200.000.000 đồng ông H1 đã chuyển nhượng 400m² đất.

5. Đình chỉ yêu cầu của anh Võ Hoài B đối với ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 663,8m² (có 150m² đất ở), thuộc thửa 41a, tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và số tiền 77.500.000 đồng gồm tiền nhà nước bồi thường khi giải phóng mặt bằng 44.166.000 đồng, tiền chuyển nhượng đất 33.334.000 đồng.

6. Đình chỉ yêu cầu của chị Võ Phương H đối với ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 761,4m² (có 150m² đất ở) thuộc thửa 41a và diện tích 104,1m² thuộc thửa 119, cùng tờ bản đồ số 78, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và số tiền 77.500.000 đồng gồm tiền Nhà nước bồi thường khi giải phóng mặt bằng 44.166.000 đồng, tiền chuyển nhượng đất 33.334.000 đồng.

7. Chi phí tố tụng: Bà Võ Thị Bích T chịu chi phí đo đạc, định giá tài sản, trích lục bản đồ địa chính qua các lần tổng cộng là 11.239.000 (mười một triệu hai trăm ba mươi chín ngàn) đồng và đã nộp xong.

8. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Võ Thị Bích T phải chịu án phí với số tiền là 14.675.619 (mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm mười chín) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0010259 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 12.175.619 (mười hai triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm mười chín) đồng.

Ông Võ Thanh H1 phải chịu án phí với số tiền là 27.480.991 (hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi ngàn chín trăm chín mươi một) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho anh Võ Hoài B số tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp tổng cộng là 12.740.235 (mười hai triệu bảy trăm bốn mươi ngàn hai trăm ba mươi lăm) đồng theo các biên lai thu số 003272 ngày 25/5/2011 với số tiền là 300.000 đồng; số 006949 ngày 20/02/2019 với số tiền 2.837.500 đồng; số 0004096 ngày 16/6/2014 với số tiền là 200.000 đồng; số 0091485 ngày 13/02/2019 và số 0091495 ngày 22/02/2019 với số tiền là 9.402.735 đồng theo các biên lai nêu trên.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho chị Võ Phương H số tiền tạm ứng án phí, án phí đã nộp tổng cộng là 15.568.162 (mười lăm triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn một trăm sáu mươi hai) đồng theo các biên lai thu số 006948 ngày 20/0/2012 với số tiền là 3.137.500 đồng; số 0004080 ngày 10/6/2014 với số tiền 200.000 đồng; số 0018374 ngày 07/8/2018 với số tiền là 300.000 đồng; số 0011811 ngày 18/7/2017 với số tiền là 300.000 đồng và số 0091467 ngày 18/01/2019 với số tiền là 11.630.662 đồng theo các biên lai nêu trên.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thanh H1, bà Nguyễn Thị B1 không phải chịu. Hoàn lại cho ông H1, bà B1 số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu số 0002498 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận